

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

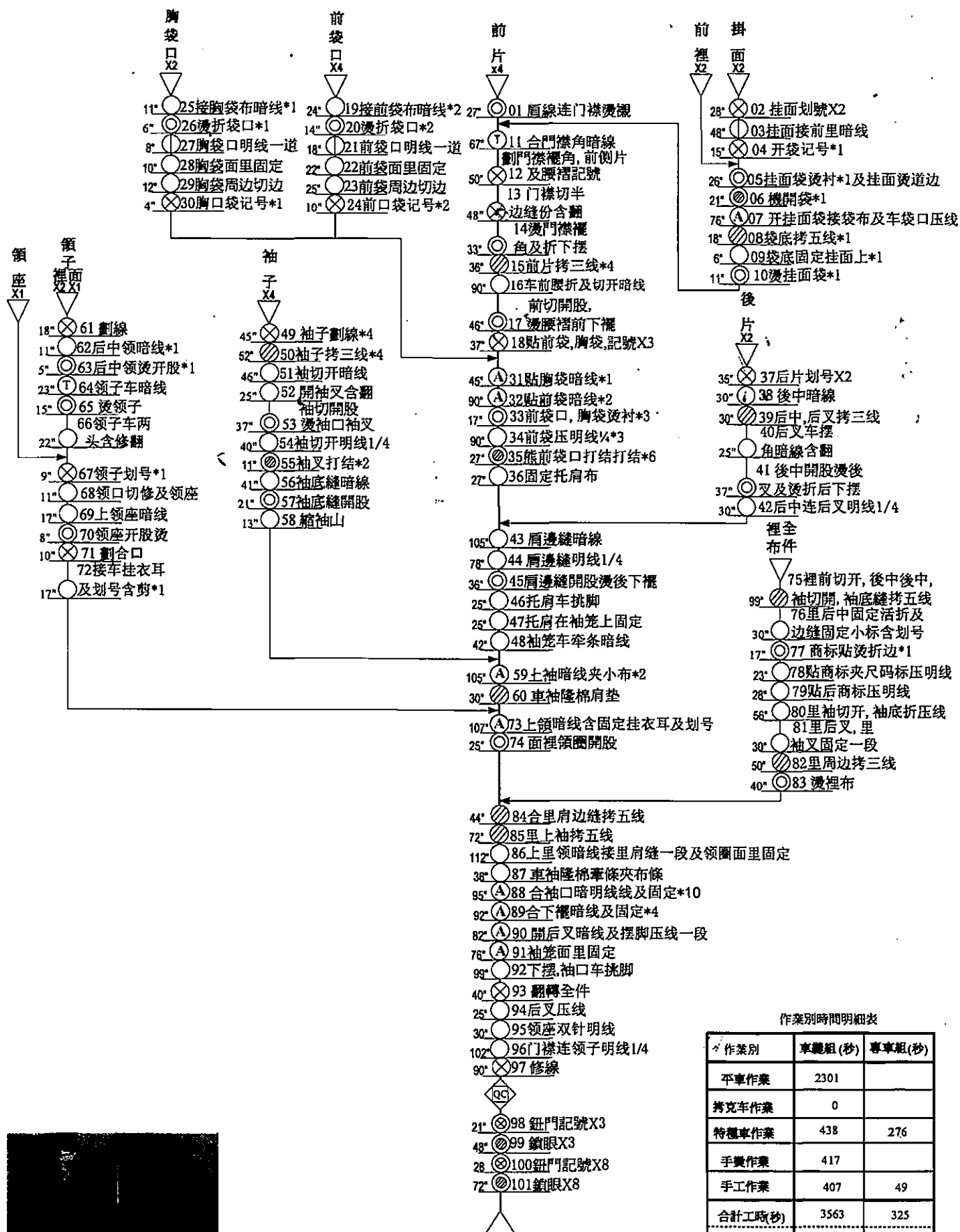
款式: G16-293B	款式說明: 男裝上衣 订单: 11.653 件	制表人: 阿草	日期: 2016/10/12	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間: 3563	特車組時間: 325	總時間: 3888		
生產出數: 8.08	特車組出數: 88.6	IE 總出數: 7.41		

PPIC 主管:

茲核定IE出數如下:			
衣車縫	8.58 件	掛車縫	____ 件
身整件	7.5 件	裡整件	____ 件
全車縫	____ 件	核:	10/14/2016
件整件	____ 件	簽:	

10/12

G16-293B 縫製流程圖



STYLE NO G16-293B

DATE: 12/10/2016

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 8.08 8.08

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	肩縫,門襟燙衬条	Là méch vai+nẹp TT	C	手燙	27	223.0	1067
02	合門襟暗线	Cán chấp nẹp bìa mẫu	B	专车	67	587.6	430
03	前片划号*2	Số ly TT*2	C	手工	25	206.5	1152
04	前侧片划号*2	Số sườn*2	C	手工	25	206.5	1152
05	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp, chém ly	C	平车	48	396.5	600
06	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手燙	33	289.4	873
07	前片拷三线	VS 3 chỉ TT	B	拷克	36	315.7	800
08	车前腰褶*2	Máy lỳ eo*2	B	平车	42	368.3	686
09	前切开暗线	Cán chấp sườn trước	B	平车	48	421.0	600
10	前切开,腰褶烫开股及胸折烫衬条	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch túi	B	手燙	42	368.3	686
11	贴前袋,胸袋划号*3	SD dán túi ngực*1, túi TT*2	C	手工	37	305.6	778
12	贴胸袋暗线*1	Dán túi ngực*1	A	平车	45	418.5	640
13	贴前袋口暗线*2	Dán túi dưới*2	A	平车	90	837.0	320
14	前袋头烫衬*2	Là méch đầu túi*3	B	手燙	17	149.1	1694
15	贴胸袋双针明线*3	Điều túi ngực*1, điều túi dưới*2 1/4	B	平车	90	789.3	320
16	胸袋,前袋打结*6	Di bộ miệng túi ngực, túi dưới*6	B	专车	27	236.8	1067
17	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平车	27	236.8	1067
18	肩边缝暗线	Cán chấp sườn+vai	B	平车	105	920.9	274
19	肩边缝拷三线	VS 3 chỉ sườn vai	B	拷克	37	324.5	778
20	肩边缝明线1/4	Điều sườn cầu vai 1/4	B	平车	78	684.1	369
21	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	25	219.3	1152
22	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手燙	36	315.7	800
23	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn	B	平车	25	219.3	1152
24	袖笼车牵条	Máy dây vòng nách	B	平车	42	368.3	686
25	上袖暗线	Tra tay	A	平车	105	976.5	274
26	袖笼车肩棉包	Máy đệm vai	B	专车	30	263.1	960
27	上领暗线及划号及固定挂衣耳	Tra cổ, số, ghim dây treo	A	平车	107	995.1	269
28	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	25	219.3	1152
29	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (lõng sườn lót)	B	拷克	44	385.9	655
30	里上袖拷五线	Tra tay lót	A	拷克	72	669.6	400
31	合领圈暗线	Lõng lót cổ	A	平车	45	418.5	640
32	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	67	587.6	430
33	袖笼车棉牵条	Máy ken vai	B	平车	38	333.3	758
34	合袖口暗线及固定*10	Lõng lót gấu tay, ghim *10	A	平车	95	883.5	303
35	合下摆暗线夹固定*4及门襟摆脚	Lõng lót gấu, ghim *4, mí gấu 1 đoạn	A	平车	82	762.6	351
36	合边叉暗线及后又摆脚压线一段	Lõng lót sê sau, mí gấu sê sau 1 đoạn	A	平车	74	688.2	389
37	下摆,袖口车挑脚	Vắt gấu áo, gấu tay	B	挑脚	99	868.2	291
38	翻整全件	Lộn áo	C	手工	40	330.4	720
39	后又压明线	Mí sê sau	B	平车	25	219.3	1152
40	中领双针明线	Điều chân cổ 2 kim	B	平车	30	263.1	960
41	门襟连领明线1/4	Điều nẹp, cổ 1/4	B	平车	102	894.5	282
42	钮门记号*3	SD bố khuy nẹp *3	C	手工专车	21	173.5	1371
43	锁眼*3,锁眼打结	Đánh khuy*3, di bộ*3	B	专车	48	421.0	600
44	钮门记号*8	SD bố khuy tay*4*2	C	手工专车	28	231.3	1029
45	锁眼*8固定袖叉,锁眼打结	Đánh khuy*4*2, di bộ*4*2	B	专车	72	631.4	400
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	743.4	320
	前口袋*2*2	Túi trước*2*2					
A01	前袋接袋布暗线*2	Cán lót túi*2	B	平车	24	210.5	1200
A02	烫折袋口*2	Là gấp miệng túi	B	手燙	14	122.8	2057
A03	袋口明线一道	Điều miệng túi	B	平车	18	157.9	1600
A04	前袋面里固定	Ghim túi trước chính lót	B	平车	22	192.9	1309

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G16-293B

DATE: 12/10/2016

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

8.08

8.08

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
A05	前袋周边切边*2	Chém đáy túi*2	B		平车	25	219.3	1152
A06	前袋底划线*2	SD túi TT*2	C		手工	10	82.6	2880
	胸口袋*1	Túi ngực*2						
B01	前袋接袋布暗线*2	Can lót túi*2	B		平车	11	96.5	2618
B02	烫折袋口*2	Là gấp miệng túi	B		手烫	6	52.6	4800
B03	袋口明线一道	Điều miệng túi	B		平车	8	70.2	3600
B04	胸袋面里固定	Ghim túi ngực chính lót*1	B		平车	10	87.7	2880
B05	袋口面里固定	Chém đáy túi*1	B		平车	12	105.2	2400
B06	胸袋底划线*1	SD túi ngực*1	C		平车	4	33.0	7200
	挂面*2	Đáp nẹp*2						
C01	挂面划号*2	SD đáp nẹp*2	C		手工	28	232.4	1029
C02	挂面接前里拷五线	VS 5 chỉ đáp nẹp vào lót TT	B		平车	48	422.4	600
C03	开袋记号*1	SD bố túi đáp nẹp*1	C		手工	15	124.5	1920
C04	挂面口袋烫衬*1及烫挂面	Là méch miệng túi*1, là đáp nẹp	B		手烫	26	228.8	1108
C05	烫袋口*1	Bổ túi đáp nẹp bằng máy*1	B		专车	21	184.8	1371
C06	手工剪三角*1	Bổ túi bằng tay*1	C		手工	15	124.5	1920
C07	固定两头*1	Chặn túi 2 đầu*1	A		平车	19	176.7	1516
C08	烫袋口*1	Là miệng túi*1	B		手烫	11	96.8	2618
C09	接袋布及车袋口压线*1	Can lót túi, mí miệng túi*1	B		平车	42	369.6	686
C10	挂面拷五线*1	VS 5 chỉ đáy túi đáp nẹp*1	B		拷克	18	158.4	1600
C11	袋底固定挂面*2	Ghim đáy túi vào đáp nẹp *1	B		平车	6	52.8	4800
	后片*2	Thân sau*2						
D01	后片划号	SD TS *2	C		手工	35	290.5	823
D02	后中暗线连转角	Can chắp giữa sau, quay góc sè	B		平车	30	264.0	960
D03	后片拷三线	VS 3 chỉ giữa sau, sè sau	B		拷克	30	264.0	960
D04	车边叉三角及修翻	Chặn sè sau + lộn	B		平车	25	220.0	1152
D05	烫后中及烫后叉及后下摆后领圈	Là rẽ giữa sau sườn TS + sè sau + gấu TS.	B		手烫	37	325.6	778
D06	后中连后叉明线 1/4	Điều giữa sau, sè sau 1/4	B		平车	30	264.0	960
	袖子*4	Tay*4						
E01	领子划号	SD tay*4	C		手工	45	373.5	640
E02	袖子拷三线*4	VS 3 chỉ tay*4	B		拷克	52	457.6	554
E03	袖切开暗线	Can chắp sườn tay + chặn sè	B		平车	46	404.8	626
E04	开外袖叉含修翻	Máy sè tay ngoài, xén sửa lộn	B		平车	25	220.0	1152
E05	袖切开明线 1/4	Điều sống tay 1/4	B		平车	40	350.8	720
E06	袖叉打结 1/4*2	Di bộ sè tay 1/4*2	B		专车	11	96.5	2618
E07	袖切开股烫及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay+sè tay	B		手烫	37	324.5	778
E08	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B		平车	41	359.6	702
E09	袖底缝开股烫	Là rẽ quây tròn tay	B		手烫	21	184.2	1371
E10	缩袖山	Máy dúm tay	B		平车	13	114.0	2215
	领子*2	Cổ*3						
F01	领子划线*2	SD cổ*2	C		手工	18	148.7	1600
F02	后中暗线*1	Can chắp giữa cổ*1	B		平车	11	96.5	2618
F03	后中烫开股*1	Là rẽ giữa cổ*1	B		手烫	5	43.9	5760
F04	领子暗线	Can chắp sống cổ	B		平车	23	201.7	1252
F05	烫领子	Là sống cổ	B		手烫	15	131.6	1920
F06	车两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B		平车	22	192.9	1309

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G16-293B**

DATE: **12/10/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **8.08** **8.08**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
F07	领座划号*1	SD chân cổ*1	C		手工	9	74.3	3200
F08	领口切修及领座	Chém mo miệng cổ, chân cổ	C		平车	11	91.3	2618
F09	上领座暗线*1	Trà chân cổ	A		平车	17	158.1	1694
F10	领座开股烫*1	Là rẽ chân cổ	B		手烫	8	70.2	3600
F11	领口划号	SD miệng cổ	B		手工	15	131.6	1920
F12	接车挂衣耳含划号,剪*1	Cán may dây treo, sd, cắt*1	B		平车	17	149.1	1694
	里布	Lót						
G01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót	B		拷克	19	166.6	1516
G02	后商标烫折边*1	Là gấp đáp mác TS lót	B		手烫	17	149.1	1694
G03	里后中固定活折及固定边缝标	Ghim ly giữa sau lót, ghim mác	B		平车	30	263.1	960
G04	商标贴贴商标夹尺码标压线	Mí dán mác vào đáp mác đặt mác cỡ	B		绣花车	23	201.7	1252
G05	里后中贴商标压线	Mí dán đáp mác TS	B		平车	28	245.6	1029
G06	里后切开拷五线	Cán chấp sườn TS 5 chỉ	B		拷克	36	315.7	800
G07	里袖切开袖底拷五线	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B		拷克	44	385.9	655
G08	袖切开及袖底缝压明线	Mí lót sống tay +quây tron tay lót	B		平车	56	491.1	514
G09	里后叉,里袖叉车一段	Chặn sè sau, chặn sè tay lót	B		平车	30	263.1	960
G10	里后领,下摆拷三线	VS 3 chỉ cổ lót, gấu, sè lót	B		拷克	25	219.3	1152
G11	里袖口拷三线	VS 3 chỉ gấu tay lót	B		拷克	25	219.3	1152
G12	烫里布	Là lót áo	B		手烫	40	350.8	720
	TOTAL					3888	34,244	7.41



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	2301		19
人字车 May ziczac	0		-
锁链车作业 Đặc chủng	438	276	4
手烫作业 Là	417		3
手工作业 Cđ tay	407	49	3
合记工时(秒) Tổng thời	3563	325	
出数(件)(SL CN)	8.08	88.6	
总合计时(秒) Tổng cộng	3888	总出数: Tổng	7.41

製表人: 阿草

製造單號: G16-293B

車縫出數及使用機器預估表

訂單數量=11652

客戶: BR

部門別	工段內容	工時 / 秒															備註
		平車	燙板車	切修車	滾邊車	拷邊車	肩墊車	開袋機	打鈕車	盲縫車	挑針機	繡花車	鎖眼車	打結車	燙工	手工	
前片*4	劃號.燙襯.拷3線(前切開一邊)					21								49	48		
	車腰褶.前切開暗線.前切開股.燙褶 &前下擺.袋口襯	94												82			
	開袋記號														37		
胸袋牌*1	劃號.切修.燙折.劃合口			10										25	21		
	開胸袋	83				21											
袋蓋*2+2	劃號.模板暗線.切修.翻燙.明線一道. 劃合口	39	36	18										35	52		
袋貼*2袋布*	折接袋貼*2.開袋(機開袋+平車部分). 拷袋底	228				45		52									
掛面*2前裡*4	合掛裡暗線.燙股.開袋記號	48														13	
袋條*1袋布*2	開袋*1(機開袋+平車部分).袋底拷5 線.袋口打結*2	99				25		24						15			
	合門襟模板暗線.切修.壓倒邊.翻燙	68	64	36										45	43		
後片*2	劃號.拷3線(後中.後叉)					25										25	
	後中縫暗線.車擺角*1含翻	46															
	燙後叉&下擺.後領圍襯													46			
	後中縫明線.車封叉線	40															
	肩邊縫暗線.明線一道.燙後下擺	155												18			
	車袖圈牽條	52															
袖片*4	劃號.袖切開暗線.拷3線(袖叉.袖底)	45				51										36	
	開袖叉.燙袖叉袖口.袖切開明線一 道	84												46			
	鎖眼打結*6含記號											47	32		26		
	袖底縫暗線.開股	42												20			
	縮袖山.上袖.車棉牽條.車肩墊	217				40											
領片*1+2	劃號.接領中.開股.模板車山型飾線. 模板暗線.切修.翻燙	13	64	9										24	15		
領座*1	接領座.開股.明線一道.修領口	34												15	21		
	上領(分開上).固定掛衣耳.開股	124												36			
裡布	後中轉角.製裡拷合(後中.袖切.袖 底).袖口&後叉拷3線.燙	21				82								38			
商標貼*1	燙折邊.車商標	36												32			
	車商標	37															
	製裡拷合(肩邊縫.上袖)					113											
	合裡領圈.面裡領圈固定.合下擺&後 叉.合袖口&袖叉夾襯.固定*4+6+2	359															
	挑下擺&袖口								102								

製造單號: G16-293B

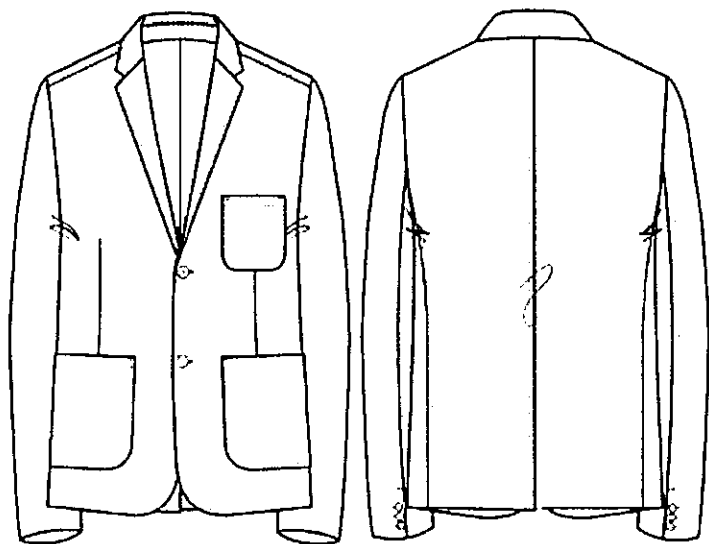
車縫出數及使用機器預估表

客戶 : BR

部門別	工段內容	工時 / 秒																備註
		平車	燙板車	切修車	滾邊車	拷邊車	肩整車	開袋機	打釘車	盲縫車	挑針機	繡花車	鎖眼車	打結車	燙工	手工		
	翻轉全件															30		
	門襟連領明線一道	110																
	領座明線一道	29																
	後叉,袖叉明線夾縫	109																
	修線															72		
	全件鎖眼打結*2含記號*2												26	13		14		
	門襟核對鈕位記號*2+6															42		
	合計全件車縫工時	2212	164	73	0	382	40	76	0	102	0	0	73	60	511	495	4188	
	以一條線38人計,預估車台數量	20.1	1.5	0.7	0.0	3.5	0.4	0.7	0.0	0.9	0.0	0.0	0.7	0.5	4.6	4.5	38.0	
	全件車縫出數/ 件																	7.56

專特車工時: 495 車縫工時(不含專特車): 3693

車縫出數(不含專特車): 8.58



製表 王愛卿 2016/10/14